



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2024
TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2024

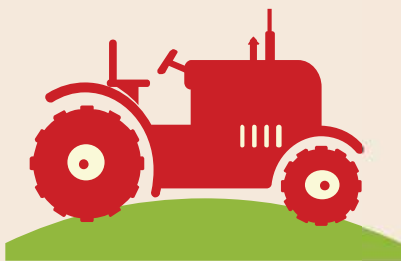
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 15/10/2024



Diện tích thu hoạch
lúa vụ mùa

21 Nghìn ha
▼ 7,5%



Tăng/giảm so với cùng
kỳ năm trước



Diện tích thu hoạch
ngô vụ mùa

4,2 Nghìn ha
▼ 9,1%

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 1,8%

Trâu



▼ 1,0%

Bò



▼ 1,6%

Lợn



▲ 1,2%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 10 tháng năm 2024

Nuôi trồng

35.108,7 tấn

▲ 2,9%

TỔNG SỐ

37.434,8
tấn

▲ 2,9%

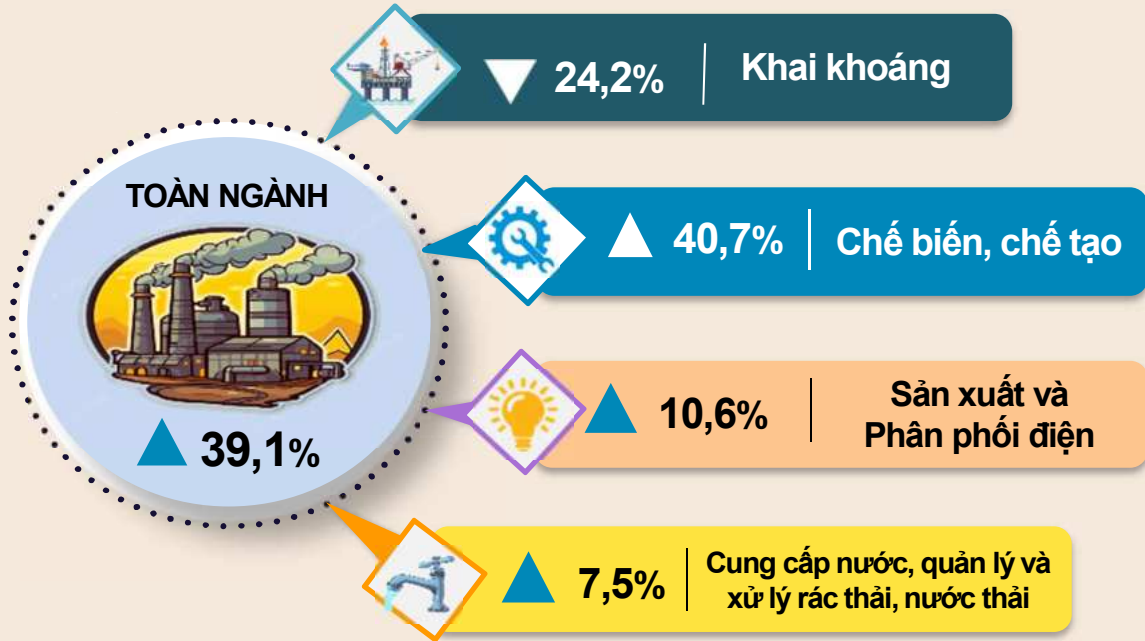
Khai thác

2.326,1 tấn

▲ 4,2%

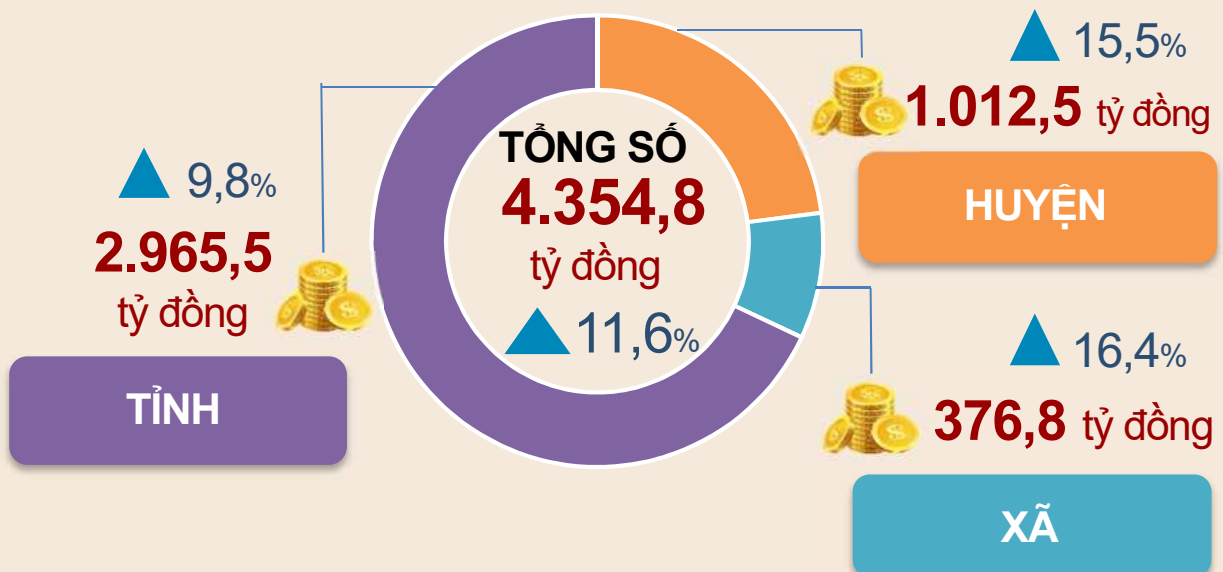
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

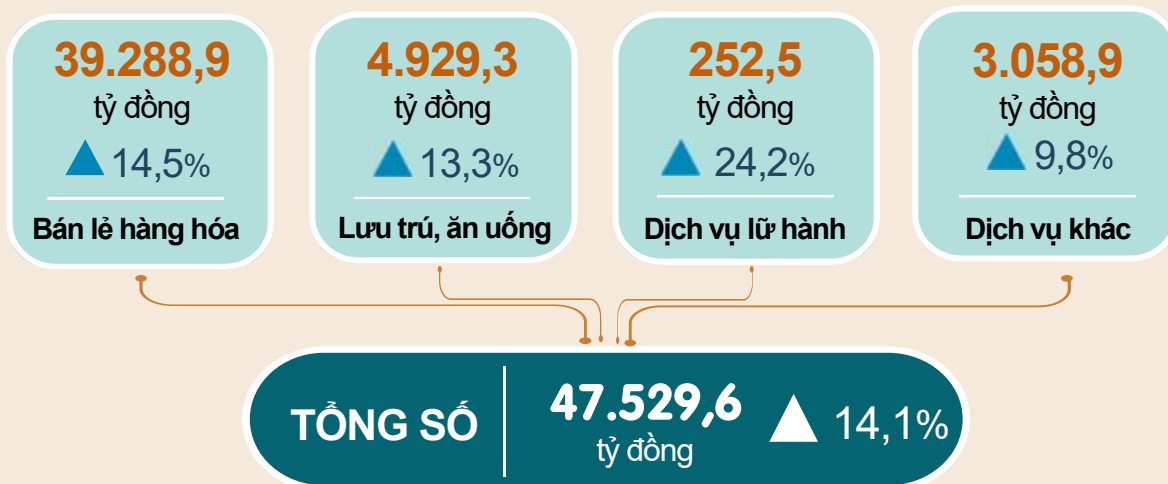


VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 10 tháng năm 2024



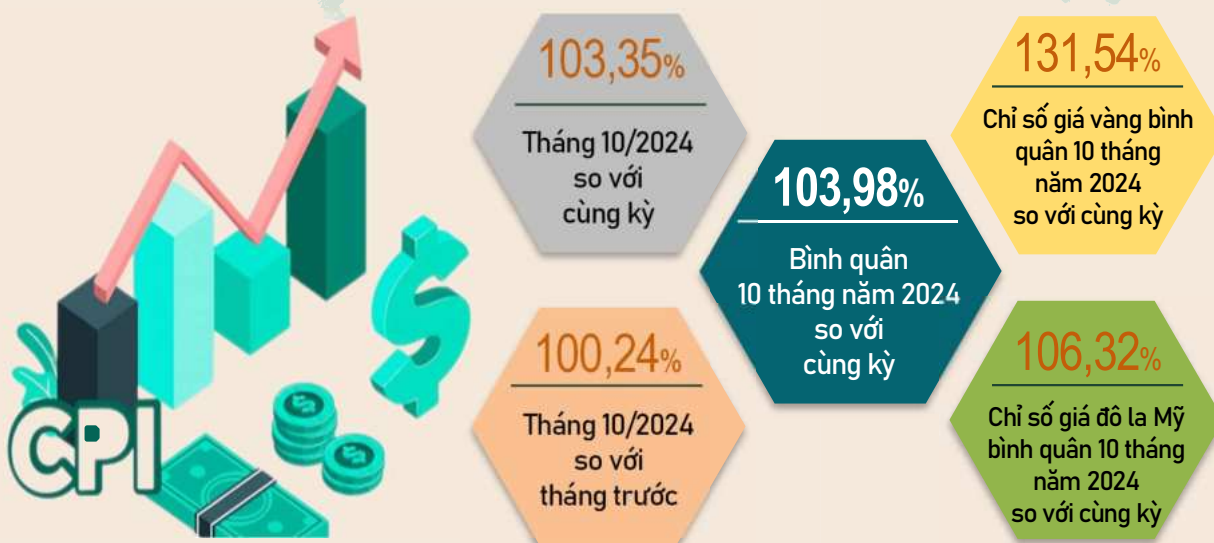
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 10 tháng năm 2024



XUẤT, NHẬP KHẨU 10 tháng năm 2024



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 10 tháng năm 2024

Vận tải hành khách

Vận chuyển

14,2
triệu lượt khách

▲
4,6%



Luân chuyển

921,9
triệu lượt khách.km

▲
7,9%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
6,0%

45,2
triệu tấn



4.871,6
triệu tấn.km

Luân chuyển

▲
6,3%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính hết tháng 9 năm 2024



43 trường hợp mắc chân tay miệng



61 trường hợp mắc sốt xuất huyết

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/10/2024

Số vụ va chạm và TNGT

298

▲ 13 vụ

Số người chết

148

▼ 24 người

Số người bị thương

204

▼ 24 người

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2024

Kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2024 trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định với động lực tăng trưởng chính đến từ sản xuất công nghiệp; hầu hết các hoạt động đã trở lại bình thường sau ảnh hưởng của cơn bão số 3, sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ, các hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động, chỉ số giá được kiểm chế, an ninh - trật tự xã hội được giữ vững. Kết quả cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 10/2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, các địa phương tập trung đẩy nhanh thu hoạch cây trồng vụ mùa, đồng thời tích cực triển khai gieo trồng các loại cây trồng vụ đông năm 2024 - 2025; chăn nuôi duy trì phát triển, không xuất hiện dịch bệnh nguy hiểm; hoạt động lâm nghiệp, thủy sản ổn định.

Diện tích lúa vụ mùa thu hoạch ước đến 15/10/2024 đạt gần 21 nghìn ha, bằng 92,6% tổng diện tích gieo cấy (trong đó diện tích lúa bị mất trắng do thiên tai ước tính trên 1,5 nghìn ha); diện tích ngô vụ mùa thu hoạch đạt 4,2 nghìn ha, bằng 94% diện tích gieo trồng; diện tích khoai lang thu hoạch đạt 159,2 ha; diện tích lạc thu hoạch đạt 626 ha; diện tích đậu tương thu hoạch đạt 39,9 ha; diện tích đậu các loại thu hoạch đạt 190,5 ha; diện tích rau xanh các loại thu hoạch đạt gần 4,1 nghìn ha;...

Nhìn chung, vụ mùa năm nay bị ảnh hưởng nặng nề của cơn bão số 3 nên diện tích thu hoạch các loại cây trồng giảm so với cùng vụ năm trước dẫn đến năng suất sẽ giảm so với cùng kỳ nhất là nhóm cây lương thực có hạt.

Để khắc phục thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra cho sản xuất nông nghiệp, ngành chức năng đang tích cực triển khai, đẩy nhanh tiến độ gieo trồng các loại cây ngô, hoa màu vụ đông. Do khung thời vụ muộn hơn nên ngành chức năng đã khuyến cáo bà con nông dân trồng các loại giống ngô ngắn ngày và gieo trồng các cây rau màu vụ đông còn khung lịch thời vụ để đảm bảo tận dụng hiệu quả

nhất quỹ đất sản xuất nông nghiệp. Ước tính đến giữa tháng 10/2024, diện tích ngô vụ đông toàn tỉnh gieo trồng đạt gần 5,6 nghìn ha; diện tích khoai lang gieo trồng đạt 112,6 ha; diện tích rau xanh các loại gieo trồng đạt 3,6 nghìn ha; diện tích đậu tương gieo trồng đạt 9,4 ha; diện tích lạc gieo trồng đạt 3,2 ha,...

Hoạt động chăn nuôi tương đối ổn định, các sản phẩm chăn nuôi đáp ứng nhu cầu thị trường. Dịch tả lợn Châu Phi, lợn tai xanh trên đàn lợn có xuất hiện nhưng đã được kiểm soát tốt, trên địa bàn tỉnh không phát sinh ổ dịch nguy hiểm. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 53,7 nghìn con giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước đạt 91,4 nghìn con giảm 1%; tổng đàn lợn ước đạt 756,3 nghìn con, giảm 1,6%; tổng đàn gia cầm ước đạt 16,0 triệu con (*trong đó tổng đàn gà 14,1 triệu con tăng 1,5%*).

Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào công tác khai thác, trồng rừng và chăm sóc diện tích rừng trồng mới. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đến nay (*sau 10 tháng*) ước đạt 9,4 nghìn ha, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh đến hết tháng 10/2024 ước đạt 670,4 nghìn m³, tăng 3,2% so với cùng kỳ (*riêng sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 62,6 nghìn m³*); sản lượng củi khai thác ước đạt 82,5 nghìn ster, tăng 3,4% (*riêng sản lượng củi khai thác tháng 10/2024 ước đạt 11,4 nghìn ster*). Ước tính đến tháng 10 năm 2024, toàn tỉnh xảy ra 5 vụ cháy rừng với tổng diện tích rừng bị cháy 1,02 ha; 14 vụ chặt phá rừng bị phát hiện, tổng diện tích rừng bị chặt phá khoảng 2,76 ha.

Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt 11,2 nghìn ha, tăng 248,8 ha so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác trong tháng 10/2024 ước đạt 4,6 nghìn tấn, tăng 9,5% so với cùng kỳ; tính từ đầu năm, tổng sản lượng thu hoạch ước đạt 37,4 nghìn tấn, tăng 2,9%.

2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động công nghiệp tuy còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về vốn, thị trường, lực lượng lao động,... nhưng nhờ hoạt động ổn định của các doanh nghiệp quy mô lớn với sản phẩm chủ đạo là các sản phẩm điện tử, linh kiện điện tử mà sản xuất vẫn duy trì tăng trưởng cao, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 10 tháng năm 2024 tăng 39,14% so với cùng kỳ năm trước.

IIP tháng 10 năm 2024 ước tính tăng 36,42% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 37,47%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,39%; ngành

cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 5%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,43%. So với tháng cùng kỳ, IIP tăng 40,9%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 42,35%).

Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với tháng trước ở 13/19 ngành, trong đó: Sản xuất thiết bị điện tăng 143,11%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 43,68%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 38,36%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 27,16%; sản xuất đồ uống tăng 17,19%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,62%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 13,56%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 7,77%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 4,61%; dệt tăng 4,56%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 4,14%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 2,44%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 1,07%;...

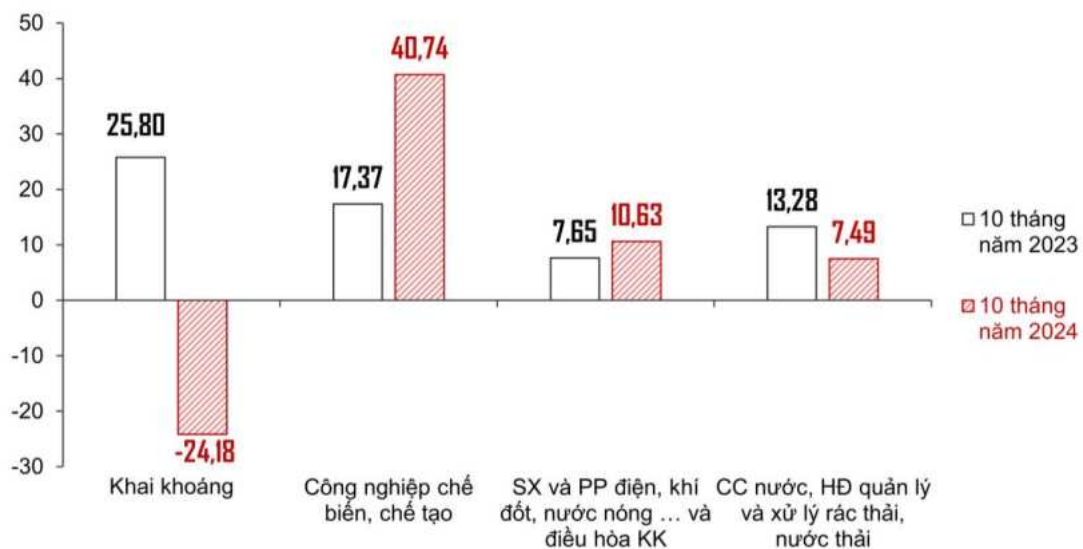
Sản xuất tăng với tháng cùng kỳ ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 118,16%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 92,14%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 85,19%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 74,65%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 33,33%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 21,76%; sản xuất thiết bị điện tăng 16,61%;... Các ngành còn lại sản xuất giảm như: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 51,83%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 40,39%; dệt giảm 35,68%; sản xuất trang phục giảm 35,02%; sản xuất đồ uống giảm 22,88%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 20,53%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 18,9%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 16,27%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 12,15%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ giảm 5,57%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 4,84%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 3,91%;...

Sau 10 tháng, IIP tăng 39,14% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 24,18%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 40,74%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,63%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,49%.

Đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng IIP 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học với mức tăng đạt 59,88%. Bên cạnh đó còn các ngành sản xuất tăng như: Sản

xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 37,97%; sản xuất đồ uống tăng 34,01%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 14,94%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 9,29%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 7,18%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 4,61%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 3,86%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 3,35%;... Các ngành còn lại, nhất là những ngành công nghiệp truyền thống vẫn còn gặp nhiều khó khăn, sản xuất giảm: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 21,75%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 15,46%; dệt giảm 14,23%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 12,53%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 12,38%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 6,71%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 3,43%; sản xuất trang phục giảm 2,18%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 2,01%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 10 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 13 triệu sản phẩm, tăng 118,8%; phân Supe Photphat (P_2O_5) ước đạt 348,1 nghìn tấn, tăng 14,2%; mạch điện tử tích hợp ước đạt 56,6 triệu sản phẩm, tăng 2,7%; phân NPK ước đạt 343,1 nghìn tấn, tăng 6,5%; giấy và bì các loại ước đạt 221,4 nghìn tấn, tăng 3,9%; nước máy ước đạt 35,6 triệu m^3 , tăng 8%; sản phẩm bằng plastic ước đạt 114,9 nghìn tấn, tăng 4,1%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 63,6 triệu lít, tăng 3,2%; chè ước đạt 43 nghìn tấn, tăng 1,9%; quần áo may sẵn ước đạt 83,3 triệu sản phẩm, giảm 1,4%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 10 năm 2024 tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 7,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 6,1%. Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 21,2% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 4%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 1%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,4%.

Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10 năm 2024 có lao động tăng so với cùng kỳ gồm: Sản xuất thiết bị điện tăng 77,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 27,1%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 15,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 12,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 6%; sản xuất trang phục tăng 4,2%; sản xuất đồ uống tăng 4%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 3,9%;... Các ngành còn lại, lao động giảm: Dệt giảm 31,5%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 18,2%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 16,1%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 10,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 10%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 7,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 5,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 5,1%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 1,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 0,8%;...

3. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Các ngành, các cấp, các đơn vị thực hiện hiệu quả, đồng bộ, kịp thời, quyết liệt các nhiệm vụ giải pháp về việc đôn đốc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, nhờ vậy, tính đến hết tháng 10/2024, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 11,6% so với cùng kỳ và đạt 72,9% kế hoạch năm.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2024 ước đạt 536,2 tỷ đồng, tăng 20% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 363,3 tỷ đồng, tăng 15,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 122,9 tỷ đồng, tăng 31,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 50 tỷ đồng, tăng 31,5%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 28,7 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 21,5 tỷ đồng; đường giao thông kết nối, phát triển du lịch Đồi chè Long Cốc - Vườn quốc gia Xuân Sơn ước đạt 18,5 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình ước đạt 15 tỷ đồng; đường Tân Phú - Xuân Đài, kết nối Vườn quốc gia Xuân Sơn ước đạt 9 tỷ đồng; dự án kết nối đường tỉnh 325B (*Cum công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (*Cum công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh*) ước đạt 8,2 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời - Giếng Tiên và đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 8 tỷ đồng; kè bảo vệ bờ tả Sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn huyện Hạ Hòa ước đạt 7 tỷ đồng; xây dựng Quảng trường và Trung tâm Hội nghị huyện Đoan Hùng ước đạt 6,6 tỷ đồng; đường huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn ước đạt 3,5 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 314 đoạn Âm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa ước đạt 3,1 tỷ đồng;...

Tính chung 10 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 4.354,8 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.965,5 tỷ đồng, tăng 9,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.012,5 tỷ đồng, tăng 15,5% và vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 376,8 tỷ đồng, tăng 16,4%.

4. Thương mại, dịch vụ, giá cả

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận tải đã trở lại bình thường sau ảnh hưởng của cơn bão số 3, ngành chức năng tăng cường tổ chức triển khai các chương trình kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy tăng trưởng thương mại trên địa bàn tỉnh; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng năm 2024 đạt khá và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2024 ước đạt 4.962,4 tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 4.129,9 tỷ đồng, chiếm 83,2% tổng mức, tăng 10,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 496,1 tỷ đồng, chiếm 10% tổng mức, tăng 14,9%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 336,4 tỷ đồng, chiếm 6,8% tổng mức, tăng 18,5%.

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ ở các nhóm hàng: Hàng may mặc tăng 19,7%; lương thực, thực phẩm tăng 19,1%; hàng hoá khác tăng 16,8%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 16,8%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 15,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,6%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm từ đá quý, kim loại quý tăng 8,8%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 4,4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 3,9%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 3,5%;...

Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 47.529,6 tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 39.288,9 tỷ đồng, chiếm 82,6% tổng mức, tăng 14,5%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 4.929,3 tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức, tăng 13,3%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 3.311,4 tỷ đồng, chiếm 7% tổng mức, tăng 10,8%.

b) Xuất, nhập khẩu¹

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 10/2024 ước đạt 1.565,3 triệu USD, tăng 103,6% so với tháng cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.383,4 triệu USD, tăng 83,9%. Tính chung 10 tháng, xuất khẩu ước đạt 13.187,5 triệu USD, tăng 51,4% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 12.514,7 triệu USD, tăng 84,2%.

Xuất, nhập khẩu

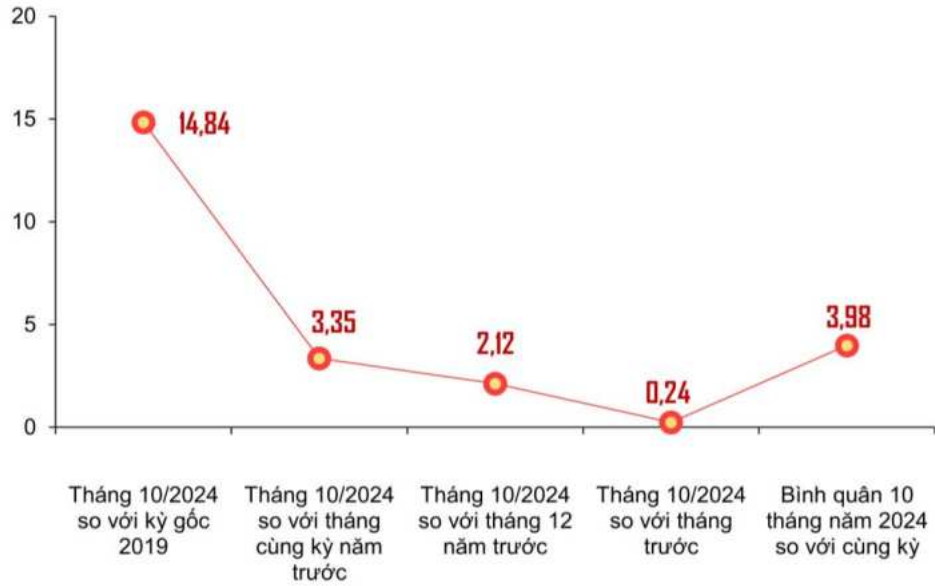
	Tháng 10 năm 2024		10 tháng năm 2024	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.565,3	203,6	13.187,5	151,4
Nhập khẩu	1.383,4	183,9	12.514,7	184,2

c) Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2024 tăng 0,24% so với tháng trước, tăng 2,12% so với tháng 12 năm trước (*sau 10 tháng*) và tăng 3,35% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

¹ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



CPI tháng 10/2024 tăng so với tháng trước ở các nhóm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,68% (*lương thực tăng 1,08%; thực phẩm tăng 0,83%*); giao thông tăng 0,36% (*giá nhiên liệu tăng 0,44%; nhóm giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 0,72%*); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,35% (*thiết bị văn hóa tăng 0,55%; vật phẩm văn hóa tăng 0,45%; sách, báo, tạp chí các loại tăng 0,69%*); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,19% (*đồ dùng cá nhân tăng 0,72%; hiệu hi tăng 0,16%*); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,15% (*máy giặt tăng 0,71%; thiết bị khác tăng 0,2%; đồ điện tăng 0,41%; đồ dùng nấu ăn tăng 0,33%; đồ nhựa và cao su tăng 0,59%*); hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,89% và hàng dệt trong nhà tăng 0,47%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,11% (*may mặc tăng 0,08%; may mặc khác và mũ nón tăng 0,18%; giày, dép tăng 0,15%*); dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,38%); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%;... Ngược lại, các nhóm giảm: Bru chính viễn thông giảm 0,23%; đồ uống và thuốc lá giảm 0,16%; giáo dục giảm 0,15%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,05%;...

So với tháng cùng kỳ, CPI tăng ở hầu hết các nhóm hàng, trong đó: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 8,29%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,93%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,93%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,18%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,08%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,63%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,84%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,37%; giáo dục tăng 0,08%;...

Chỉ số giá Vàng tháng 10/2024 so với tháng trước tăng 8,41%, giá bán bình quân trong tháng 8.496.000 đồng/chi. Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 0,2%, giá bán bình quân trong tháng 25.170 VNĐ/USD.

Bình quân 10 tháng năm 2024, CPI tăng 3,98% so với cùng kỳ, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,88%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 7,43%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,82%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,14%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,6%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,72%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,49%; giáo dục tăng 0,65%; giao thông tăng 0,45%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,15%;...

d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Doanh thu vận tải tháng 10/2024 ước đạt 649,6 tỷ đồng, tăng 10,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 510,3 tỷ đồng, tăng 11,8%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 80,5 tỷ đồng, tăng 6,8%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 57,1 tỷ đồng, tăng 3,9%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,8 triệu tấn, tăng 8,9% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 511,8 triệu tấn.km, tăng 9,9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 3,2% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 92,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 5,2%.

Tính chung 10 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 6.287,9 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 45,2 triệu tấn, tăng 6%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4871,6 triệu tấn.km, tăng 6,3%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 14,2 triệu lượt hành khách, tăng 4,6%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 921,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 7,9%.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình y tế²

Tháng 9/2024 trên địa bàn tỉnh ghi nhận 14 ca mắc sốt xuất huyết (*giảm 3 ca so với tháng trước*); 6 ca mắc tay chân miệng (*giảm 4 ca so với tháng trước*); 3 ca mắc sốt phát ban nghi Sởi;... Để chủ động phòng chống các bệnh truyền nhiễm, ngành Y tế đã tăng cường kiểm tra, giám sát đồng thời tuyên truyền đến người dân cách phòng tránh các bệnh lây lan theo mùa.

² Nguồn: Sở Y tế.

Tính đến hết tháng 9/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 1.208 cơ sở, trong đó có 93,9% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm (9 tháng đã kiểm tra 5.844 cơ sở, trong đó có 93,5% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm).

b) Hoạt động văn hóa, thể thao³

Trong kỳ, ngành chức năng đã tổ chức tuyên truyền nhiều hoạt động kỷ niệm: 77 năm ngày thành lập Công đoàn tỉnh Phú Thọ (09/10/1947 - 09/10/2024); 70 năm ngày giải phóng Thủ đô (10/10/1954-10/10/2024); 94 năm ngày thành lập hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (20/10/1930 - 20/10/2024); 77 năm ngày chiến thắng Sông Lô (24/10/1947-24/10/2024);...

Tổ chức thành công các giải thể thao: Giải Bóng bàn, cầu lông “Cây vọt trẻ” tỉnh Phú Thọ năm 2024; hội thao chào mừng kỷ niệm 20 năm ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10/2004 - 13/10/2024) và 17 năm thành lập Đảng bộ Khối Doanh nghiệp tỉnh Phú Thọ (01/11/2007 - 01/11/2024).

Duy trì quản lý, đào tạo tập trung 205 vận động viên (VĐV) của các môn thể thao (35 VĐV đội tuyển tỉnh, 170 VĐV đội tuyển trẻ); cử các đoàn VĐV tham gia thi đấu 3 giải thể thao toàn quốc giành được 10 huy chương các loại (1 HCV, 4 HCB và 5 HCD).

Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện và tổ chức thành công vòng loại giải Bóng đá nam U17 vô địch Châu Á trên Sân vận động Việt Trì, tỉnh Phú Thọ từ ngày 23 đến ngày 27/10/2024.

c) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông⁴

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/9/2024 đến ngày 14/10/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 19 vụ tai nạn giao thông đường bộ, 1 vụ tai nạn giao thông đường thủy, 13 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 19 người chết, 19 người bị thương. Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/10/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 147 vụ tai nạn giao thông đường bộ (giảm 40 vụ), 1 vụ tai nạn giao thông đường thủy và 150 vụ va chạm giao thông đường bộ (tăng 53 vụ) làm 148 người chết (giảm 24 người) và 204 người bị thương (giảm 24 người).

Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/10/2024 lực lượng cảnh sát giao thông công an tỉnh đã kiểm tra, lập biên bản xử lý 66.857 trường hợp vi phạm, xử phạt trên 106,4 tỷ đồng (riêng từ ngày 15/9/2024 đến ngày 14/10/2024 xử lý 7.577 trường hợp, xử phạt trên 10,7 tỷ đồng);...

³ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

⁴ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

d) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Từ ngày 17/9/2024 đến 25/10/2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 2 vụ cháy (*thành phố Việt Trì 01 vụ, huyện Lâm Thao 01 vụ*), giá trị thiệt hại ước tính 7,5 triệu đồng (*chưa bao gồm vụ cháy lớn tại chùa Phổ Quang, xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao xảy ra ngày 23/10/2024; hiện cơ quan chức năng đang tiếp tục điều tra, xác minh, làm rõ nguyên nhân vụ cháy, chưa xác định giá trị thiệt hại*). Tính từ ngày 17/12/2023 đến ngày 16/10/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 48 vụ cháy, làm 1 người chết, giá trị thiệt hại ước tính trên 3,2 tỷ đồng.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 25/9/2024 đến ngày 24/10/2024, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 100 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 2.995,6 triệu đồng. Tính từ ngày 25/12/2023 đến ngày 24/10/2024, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 595 vụ vi phạm môi trường, với tổng số tiền xử phạt đạt 9.409,5 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTTK);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các phòng, Chi cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG**Nguyễn Hiền Minh**

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2024

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích thu hoạch vụ mùa năm 2024 (Ha)			
Lúa	22.663,7	20.959,7	92,5
Ngô	4.649,6	4.225,0	90,9
Khoai lang	161,8	159,2	98,4
Đậu tương	44,6	39,9	89,4
Lạc	592,2	626,0	105,7
Rau xanh các loại	4.375,4	4.091,3	93,5
Đậu các loại	207,1	190,5	92,0
Diện tích gieo cấy vụ đông xuân 2024 - 2025 (Ha)			
Ngô	5.411,2	5.585,6	103,2
Khoai lang	115,8	112,6	97,2
Đậu tương	5,8	9,4	162,1
Lạc	3,7	3,2	87,1
Rau xanh các loại	3.404,3	3.614,2	106,2

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10/2024 so với tháng 9/2024	Ước tính tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	138,82	136,42	140,90	139,14
B. Khai khoáng	77,94	100,43	58,38	75,82
07. Khai thác quặng kim loại	71,63	85,71	42,86	67,55
08. Khai khoáng khác	79,32	104,35	63,41	77,72
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	140,46	137,47	142,35	140,74
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	95,33	102,44	81,10	93,29
11. Sản xuất đồ uống	150,74	117,19	77,12	134,01
13. Dệt	88,85	104,56	64,32	85,77
14. Sản xuất trang phục	103,13	95,20	64,98	97,82
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,00	99,72	83,73	97,99
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	110,88	89,99	59,61	103,35
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,90	114,62	87,85	103,86
18. In, sao chép bản ghi các loại	93,92	62,50	185,19	96,57
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,69	138,36	95,16	109,29
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	132,08	104,14	192,14	137,97
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,68	107,77	96,09	104,61
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	78,08	104,61	79,47	78,25
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	92,54	127,16	48,17	84,54
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	157,08	143,68	174,65	159,88
27. Sản xuất thiết bị điện	1181,96	243,11	116,61	543,22
29. Sản xuất xe có động cơ	108,90	101,07	94,43	107,18
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	113,58	53,33	133,33	114,94
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	82,59	113,56	218,16	87,62
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	83,89	91,10	121,76	87,47
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	112,08	98,61	99,16	110,63
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	112,08	98,61	99,16	110,63
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,26	95,00	109,51	107,49
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,03	103,01	108,19	108,05
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,75	82,11	112,30	106,40

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024	Tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	18.444	21.140	221.381	87,8	103,9
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	6.702	6.251	63.610	80,5	103,2
Chè	Tấn	5.554	5.717	43.023	90,2	101,9
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	24.787	30.800	348.056	86,8	114,2
Phân NPK	Tấn	16.383	24.800	343.091	102,7	106,5
Cao lanh	Tấn	14.475	16.516	237.248	55,9	78,3
Xi măng	Tấn	81.660	114.680	877.495	88,2	79,5
Gạch lát	1000 M ²	3.757	3.494	30.200	75,8	77,7
Mỳ chính	Tấn	1.878	1.900	18.344	63,5	79,8
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	1	1	15	32,2	46,6
Vải thành phẩm	1000 M ²	2.780	3.050	32.319	61,5	81,9
Sợi toàn bộ	Tấn	788	770	8.218	68,9	93,3
Quần áo may sẵn	1000 Cái	8.069	7.746	83.311	69,6	98,6
Giày thể thao	1000 Đôi	447	446	4.226	83,7	98,0
Nước máy	1000 M ³	3.653	3.763	35.582	108,2	108,0
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	10.671	11.665	114.867	92,5	104,1
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	16.495	18.793	186.822	75,5	90,5
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	4.717	5.000	56.636	76,0	102,7
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 chiếc	1.728	2.594	12.994	214,9	218,8

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	462.582	536.182	4.354.772	72,9	111,6
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	306.220	363.329	2.965.525	70,0	109,8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	115.658	133.685	1.146.035	77,5	112,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	77.698	80.278	503.536	71,6	136,9
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	185.633	223.241	1.772.132	67,8	110,3
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.823	2.634	18.298	67,8	90,6
Vốn khác	3.106	3.769	29.060	68,6	92,0
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	112.838	122.853	1.012.466	80,5	115,5
Vốn cân đối ngân sách huyện	38.720	44.369	365.800	77,6	114,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	25.726	29.168	240.485	74,0	117,8
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	67.752	71.956	596.414	82,8	114,7
Vốn khác	6.366	6.528	50.252	76,3	132,3
Vốn NS Nhà nước cấp xã	43.524	50.000	376.781	78,1	116,4
Vốn cân đối ngân sách xã	26.650	31.304	231.211	79,6	116,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	19.504	20.914	162.582	77,5	119,0
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	13.035	14.430	116.102	74,7	118,3
Vốn khác	3.839	4.266	29.468	80,6	108,0

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024	Tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.908.189	4.962.425	47.529.552	111,3	114,1
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	4.066.472	4.129.929	39.288.887	110,3	114,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	501.555	496.098	4.929.307	114,9	113,3
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	340.162	336.399	3.311.358	118,5	110,8

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024	Tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.066.472	4.129.929	39.288.887	110,3	114,5
Lương thực, thực phẩm	1.399.949	1.437.364	13.819.662	119,1	119,8
Hàng may mặc	322.364	327.074	3.218.775	119,7	126,4
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	309.257	317.808	2.980.664	111,6	116,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30.389	30.188	290.750	104,4	104,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	496.377	505.794	4.447.772	103,9	108,0
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	209.483	206.338	2.644.808	116,8	106,7
Phương tiện đi lại trừ ô tô con	566.160	565.926	3.895.271	98,9	110,0
Xăng, dầu các loại	443.853	447.364	5.021.122	99,3	110,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	69.958	70.420	717.347	103,5	108,4
Đá quý, kim loại quý,...	71.224	72.399	745.796	108,8	106,4
Hàng hóa khác	77.954	78.490	770.833	116,8	114,4
SC xe có động cơ, mô tô,...	69.504	70.764	736.086	115,7	107,7

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024	Tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	501.555	496.098	4.929.307	114,9	113,3
Dịch vụ lưu trú	44.101	43.644	440.048	107,9	112,2
Dịch vụ ăn uống	457.455	452.454	4.489.259	115,7	113,4
Dịch vụ lữ hành	23.832	23.213	252.501	105,9	124,2
Dịch vụ khác	316.330	313.186	3.058.856	119,5	109,8

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với				Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,84	103,35	102,12	100,24	103,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,87	105,18	104,12	100,68	105,14
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	130,78	107,65	103,90	101,08	110,54
Thực phẩm	121,83	104,83	104,26	100,83	103,74
Ăn uống ngoài gia đình	127,36	104,86	103,69	99,80	107,01
Đồ uống và thuốc lá	124,82	102,63	102,38	99,84	104,60
May mặc, mũ nón, giày dép	111,62	100,37	99,38	100,11	100,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	122,44	105,93	104,18	99,95	107,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,36	101,84	101,00	100,15	101,49
Thuốc và dịch vụ y tế	110,44	105,93	100,12	100,01	105,82
Trong đó: Dịch vụ y tế	110,82	108,12	100,00	100,00	108,23
Giao thông	103,41	96,90	98,74	100,36	100,45
Bưu chính viễn thông	97,28	99,81	100,06	99,77	99,61
Giáo dục	107,54	100,08	100,16	99,85	100,65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,33	103,08	102,96	100,35	102,72
Hàng hoá và dịch vụ khác	127,49	108,29	107,12	100,19	107,43
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	217,75	147,86	137,92	108,41	131,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,26	102,90	102,32	100,20	106,32

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024	Tháng 10/2024 so tháng trước (%)	Tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	649.635	6.287.912	104,4	110,6	110,1
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	80.521	818.311	103,0	106,8	113,1
Đường thủy nội địa	752	7.698	105,6	98,8	88,0
Đường bộ	79.769	810.613	103,0	106,8	113,4
Vận tải hàng hóa	510.281	4.890.927	104,6	111,8	110,3
Đường thủy nội địa	125.086	1.184.156	105,8	111,7	109,0
Đường bộ	385.194	3.706.771	104,2	111,8	110,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	57.072	564.046	104,7	103,9	103,0

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024	Tháng 10/2024 so tháng trước (%)	Tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	1.425	14.231	102,6	103,2	104,6
Đường thủy nội địa	95	934	105,2	96,7	84,0
Đường bộ	1.329	13.297	102,4	103,7	106,4
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	92.653	921.929	103,2	105,2	107,9
Đường thủy nội địa	114	1.135	105,9	97,4	84,0
Đường bộ	92.540	920.794	103,2	105,2	107,9
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.776	45.236	103,9	108,9	106,0
Đường thủy nội địa	1.587	15.024	104,9	108,9	105,2
Đường bộ	3.189	30.213	103,3	108,8	106,5
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	511.778	4.871.603	105,0	109,9	106,3
Đường thủy nội địa	256.851	2.466.426	105,5	109,6	106,1
Đường bộ	254.927	2.405.177	104,4	110,2	106,5

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 10/2024	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 10/2024	Kỳ tháng 10/2024 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	33	298	122,2	122,2	104,6
Đường bộ	32	297	118,5	118,5	104,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1	1	-	-	-
Số người chết (Người)	19	148	135,7	100,0	86,0
Đường bộ	18	147	128,6	94,7	86,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	19	204	111,8	105,6	89,5
Đường bộ	19	204	111,8	105,6	89,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	48	200,0	-	282,4
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	7,5	>3.207,9	101,4	-	...